SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Số: 21 /QBVR- BĐH

V/v bổ sung danh sách chủ rừng đủ điều kiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Điện Biên, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Phòng giao dịch NHCSXH huyện Điện Biên Đông

Căn cứ Quy chế phối hợp ngày 30/5/2019 giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Điện Biên về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng qua hệ thống tài khoản ngân hàng;

Căn cứ Thông báo số 147/QBVR ngày 07/5/2021 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về thanh toán tiền DVMTR năm 2018- 2020 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Điện Biên Đông.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo bổ sung danh sách chủ rừng đủ điều kiện chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng thôn, bản trên địa bàn huyện Điện Biên Đông như sau:

- Tổng số tiền được chi trả: 1.327.143.786 đồng.

Chủ rừng là hộ gia đình: 101 chủ rừng.

Chủ rừng là cộng đồng: 23 chủ rừng.

(Có danh sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng kèm theo)

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên Đông chủ động xây dựng thông báo, kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng, trên địa bàn các xã thuộc huyện Điện Biên Đông./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND huyện Điện Biên Đông (B/c);
- Hạt Kiểm lâm huyện;
- UBND xã Chiềng Sơ; Háng Lìa, Keo Lôm, Luân Giói, Mường Luân, Na Son, Nong U, Phì Nhừ, Phình Giàng, Pú Hồng, Pu Nhi, Tìa Dình, Xa Dung;
- Lưu: VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Đặng Thị Thu Hiền

BIỂU TỔNG HỢP DANH SÁCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2018-2020

Qua tài khoản Ngân hàng CSXH cho các chủ rừng hộ gia đình, cộng đồng dân cư

(Kèm theo công văn số: 21/QBVR-BĐH ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số tài khoản	Thủy điện Nậm Núa 2018-2020		Lưu vực Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pá Khoang		Thủy điện Na Son		Lưu vực Sông Mã		Tổng cộng
			Diện tích	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
A	**Xã Chiềng Sơ**								**1,900**	**760.000**	**760.000**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**										**0**
	Bản Háng Tầu										**0**
1	GIÀNG CHỜ SỐ	1000007057685705							1,900	760.000	**760.000**
B	**Xã Háng Lìa**								**31,920**	**12.768.000**	**12.768.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**								**2,500**	**1.000.000**	**1.000.000**
Huổi Va B											**0**
1	GIÀNG SỐNG DƠ	1000007059469030							0,400	160.000	**160.000**
2	VÀNG A CỦA	1000007059468966							2,100	840.000	**840.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**								**29,420**	**11.768.000**	**11.768.000**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN HÁNG LÌA A, B	1000007057732933							29,420	11.768.000	**11.768.000**
C	**Xã Keo Lôm**								**31,400**	**12.560.000**	**12.560.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**								**18,400**	**7.360.000**	**7.360.000**
Hộ gia đình bản Huổi Xa 1											**0**
1	TÒNG VĂN THANH	1000007059474799							0,600	240.000	**240.000**
Hộ gia đình bản Huổi Xa 2											**0**
2	LƯỜNG VĂN LOA	1000007059509141							1,000	400.000	**400.000**
3	QUÀNG VĂN UÔN	1000007059344165							4,000	1.600.000	**1.600.000**
4	LÒ VĂN THUẬN	1000007059374483							2,000	800.000	**800.000**
5	CÀ VĂN XUÂN	1000007057685152							1,700	680.000	**680.000**
6	LƯỜNG VĂN TIÊN	1000007059374659							9,100	3.640.000	**3.640.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**								**13,000**	**5.200.000**	**5.200.000**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN SAM MĂN B	1000007057579644							13,000	5.200.000	**5.200.000**
D	**Xã Luân Giới**								**1.026,537**	**411.538.800**	**411.538.800**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**								**50,150**	**20.984.000**	**20.984.000**
Bản Giới A											**0**
1	LÒ VĂN DIÊNG	1000007058300939							6,330	2.532.000	**2.532.000**
Bản Na Cai											**0**
2	LÒ VĂN LIÊN	1000007059683465							7,300	2.920.000	**2.920.000**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số tài khoản	Thủy điện Nậm Núa 2018-2020		Lưu vực Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pá Khoang		Thủy điện Na Son		Lưu vực Sông Mã		Tổng cộng
			Diện tích	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	
3	TÒNG VĂN HOAN	1000007059684977							1,200	480.000	**480.000**
Bản Na Ản											**0**
4	QUÀNG VĂN LIÊN	1000007059683444							0,700	280.000	**280.000**
5	LÒ VĂN KHANH	1000007059683728							2,900	1.160.000	**1.160.000**
6	LÒ VĂN BIÊN	1000007059683837							0,870	348.000	**348.000**
7	LÒ VĂN THÍNH	1000007059684343							1,190	476.000	**476.000**
8	LÒ VĂN PHÓ	1000007059684347							0,780	312.000	**312.000**
9	LÒ VĂN HIỆP	1000007059683833							0,600	240.000	**240.000**
10	LÙ THỊ É	1000007059684337							3,140	1.256.000	**1.256.000**
11	LÒ VĂN NHÂN	1000007059688905							1,220	488.000	**488.000**
12	LÒ VĂN BÌNH	1000007059683687							2,530	1.012.000	**1.012.000**
13	LÒ VĂN TỈNH	1000007059683745							0,540	216.000	**216.000**
Bản Pá Khôm											**0**
14	LÒ VĂN NGẦU	1000007059683847							2,370	948.000	**948.000**
15	LÒ VĂN SỈNH	1000007059683842							1,600	640.000	**640.000**
16	LÒ VĂN DẾNH	1000007059683825							2,510	1.004.000	**1.004.000**
17	LƯỜNG VĂN HIÊN	1000007059694627							1,430	572.000	**572.000**
Bản Yên											**0**
18	LÒ VĂN PHƯƠNG	1000007059683782							0,640	256.000	**256.000**
Bản Che Phai											**0**
19	LÒ VĂN TOẢN	1000007059683401							0,900	360.000	**360.000**
Bản Đại											**0**
20	QUÀNG VĂN PHIÊN	1000007059683361							0,520	208.000	**208.000**
21	LƯỜNG VĂN DIÊN	1000007059683795							0,730	292.000	**292.000**
22	CÀ VĂN HẢI	1000007059694619							1,030	412.000	**412.000**
Bản Co Củ											**0**
23	QUÀNG VĂN THOA	1000007059688897							1,310	524.000	**524.000**
24	VÌ VĂN YÊN	1000007059683530							0,650	260.000	**260.000**
Bản Na Ngua											**0**
25	VÌ VĂN PHÁT	1000007059684352							1,300	520.000	**520.000**
26	VÌ VĂN THINH	1000007059683772							0,570	228.000	**228.000**
27	LƯỜNG VĂN NHƯƠNG	1000007059683374							0,370	148.000	**148.000**
28	VÌ VĂN THIỀM	1000007059683778							1,040	416.000	**416.000**
Bản Co Cưởm											**0**
29	LƯỜNG VĂN THẮM	1000007059683671							1,100	440.000	**440.000**
30	LƯỜNG VĂN CHƯƠNG	1000007059683802							0,310	124.000	**124.000**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số tài khoản	Thủy điện Nậm Núa 2018-2020		Lưu vực Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pá Khoang		Thủy điện Na Son		Lưu vực Sông Mã		Tổng cộng
			Diện tích	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	
Bản Pa Khoang											**0**
31	LÙ VĂN TẠI	1000007059683808							2,470	988.000	**988.000**
Bản Co Đứa											**0**
32	VÌ VĂN ĐỊNH	1000007059694610							2,310	924.000	**924.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**								**976,387**	**390.554.800**	**390.554.800**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN YÊN BUA	1000007059684512							21,463	8.585.200	**8.585.200**
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN CHE PHAI	1000007059684947							66,914	26.765.600	**26.765.600**
3	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN NA ẢN, NA CAI	1000007059688843							7,000	2.800.000	**2.800.000**
4	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN PÁ KHÔM, PÁ KHOANG	1000007059780395							196,730	78.692.000	**78.692.000**
5	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN NA NGUA, CO CỦ, CO	1000007059684653							327,390	130.956.000	**130.956.000**
6	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN ĐẠI	1000007059687207							356,890	142.756.000	**142.756.000**
E	**Xã Mường Luân**								**28,170**	**11.268.000**	**11.268.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**								**7,070**	**2.828.000**	**2.828.000**
Phiêng Sọt											**0**
1	LƯỜNG VĂN NGHIÊN	1000007058072771							1,000	400.000	**400.000**
Bản Na Ten											**0**
2	LƯỜNG VĂN THIÊN	1000007057880907							3,000	1.200.000	**1.200.000**
3	LÒ VĂN MAI	1000007057880497							1,200	480.000	**480.000**
4	QUÀNG VĂN SỨA	1000007058820029							0,910	364.000	**364.000**
Bản Pá Vạt 1											**0**
5	LÒ VĂN THƯỜNG	1000007059610877							0,960	384.000	**384.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**								**21,100**	**8.440.000**	**8.440.000**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN NA HÁT	1000007058619473							0,470	188.000	**188.000**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số tài khoản	Thủy điện Nậm Núa 2018-2020		Lưu vực Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pá Khoang		Thủy điện Na Son		Lưu vực Sông Mã		Tổng cộng
			Diện tích	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN MƯỜNG LUÂN 1,2	1000007057880612							18,250	7.300.000	**7.300.000**
3	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN PÁ PAO 1,2	1000007057857574							2,380	952.000	**952.000**
F	**Xã Na Son**						**22,620**	**832.574**	**22,620**	**8.215.426**	**9.048.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**						**0,180**	**6.625**	**0,180**	**65.375**	**72.000**
Bản Lọng Chuông A											**0**
1	LÒ VĂN SIẾN	1000007058759295					0,180	6.625	0,180	65.375	**72.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**						**22,440**	**825.949**	**22,440**	**8.150.051**	**8.976.000**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN TRUNG PHU	1000007057751921					5,530	203.543	5,530	2.008.457	**2.212.000**
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN BÓ	1000007057750926					16,910	622.406	16,910	6.141.594	**6.764.000**
G	**Xã Phì Nhừ**								**41,500**	**16.600.000**	**16.600.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**								**1,800**	**720.000**	**720.000**
Trống Sư B											**0**
1	CHÁ NHÌA GIÀ	1000007058544581							1,800	720.000	**720.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**								**39,700**	**15.880.000**	**15.880.000**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN HÁNG PU XI	1000007057849199							10,600	4.240.000	**4.240.000**
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN CHỐNG SƯ A	1000007058461094							29,100	11.640.000	**11.640.000**
H	**Xã Phình Giàng**								**419,100**	**167.640.000**	**167.640.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**								**13,880**	**5.552.000**	**5.552.000**
Bản Pa Cá											**0**
1	VÀNG CHỨ TÀ	1000007058533919							6,740	2.696.000	**2.696.000**
2	VÀNG GÀ NÊNH	1000007058832152							1,140	456.000	**456.000**
3	LẦU CHỒNG VẢ	1000007059475599							2,360	944.000	**944.000**
4	VÀNG VẢ MUA	1000007058624968							0,360	144.000	**144.000**
5	VÀNG PÓ CHUA	1000007058558989							2,300	920.000	**920.000**
6	VÀNG A TÙNG	1000007058551805							0,980	392.000	**392.000**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số tài khoản	Thủy điện Nậm Núa 2018-2020		Lưu vực Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pá Khoang		Thủy điện Na Son		Lưu vực Sông Mã		Tổng cộng
			Diện tích	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	
II	**Tên cộng đồng dân cư**								**405,220**	**162.088.000**	**162.088.000**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN HUỔI CÓ	1000007057849311							42,710	17.084.000	**17.084.000**
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN XA VUA A	1000007059711723							115,730	46.292.000	**46.292.000**
3	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN PHÌ XUA	1000007059711664							246,780	98.712.000	**98.712.000**
R	**Xã Pú Hồng**								**242,920**	**97.168.000**	**97.168.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**								**4,700**	**1.880.000**	**1.880.000**
Bản Phiềng Muông B											**0**
1	QUÀNG VĂN KHĂM	1000007059473556							1,800	720.000	**720.000**
Hộ gia đình bản Chả A											**0**
2	LÒ VĂN DU	1000007058758197							2,900	1.160.000	**1.160.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**								**238,220**	**95.288.000**	**95.288.000**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN TIN TỐC A	1000007057498286							21,070	8.428.000	**8.428.000**
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN TIN TỐC B	1000007057498351							22,180	8.872.000	**8.872.000**
3	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN PHIÊNG MUÔNG B	1000007057498031							29,800	11.920.000	**11.920.000**
4	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN CHẢ B	1000007057498011							13,870	5.548.000	**5.548.000**
5	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN CHẢ C	1000007057498338							49,650	19.860.000	**19.860.000**
6	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN PÚ HỒNG B	1000007057499617							32,630	13.052.000	**13.052.000**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số tài khoản	Thủy điện Nậm Núa 2018-2020		Lưu vực Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pá Khoang		Thủy điện Na Son		Lưu vực Sông Mã		Tổng cộng
			Diện tích	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	
7	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN AO CÁ	1000007057498305							7,430	2.972.000	**2.972.000**
8	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN HUỔI DÊN	1000007057498375							61,590	24.636.000	**24.636.000**
Q	**Xã Tìa Dình**								**920,890**	**368.356.000**	**368.356.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**								**920,890**	**368.356.000**	**368.356.000**
1	BQL RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN TÌA DÌNH 1,2	1000007059268560							11,420	4.568.000	**4.568.000**
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN NA	1000007057739172							42,170	16.868.000	**16.868.000**
3	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN CHUA TA 1,2	1000007057740248							294,110	117.644.000	**117.644.000**
4	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN HÁNG SUA	1000007059640759							285,810	114.324.000	**114.324.000**
5	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN TÀO LA	1000007057737146							89,940	35.976.000	**35.976.000**
6	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN NA HAY	1000007059294994							197,440	78.976.000	**78.976.000**
K	**Xã Xa Dung**						**11,990**	**441.316**	**34,590**	**13.394.684**	**13.836.000**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**								**10,700**	**4.280.000**	**4.280.000**
Bản Chóng A											**0**
1	LÒ VĂN TÍNH	1000007058745261							1,470	588.000	**588.000**
2	LƯỜNG VĂN BẢO	1000007059463152							0,480	192.000	**192.000**
3	QUÀNG VĂN THƯƠNG	1000007059314914							0,460	184.000	**184.000**
Bản Chóng B											**0**
4	LƯỜNG VĂN PHÓNG	1000007057731728							3,810	1.524.000	**1.524.000**
5	CÀ VĂN THĂM	1000007057731489							1,330	532.000	**532.000**
Bản Phà Só B											**0**
6	VỪ GÀ NẾNH	1000007057731516							1,250	500.000	**500.000**
Bản Mường Tỉnh A											**0**
7	VỪ A CHƯ	1000007059314892							1,900	760.000	**760.000**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số tài khoản	Thủy điện Nậm Núa 2018-2020		Lưu vực Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pá Khoang		Thủy điện Na Son		Lưu vực Sông Mã		Tổng cộng
			Diện tích	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	
II	**Tên cộng đồng dân cư**						**11,990**	**441.316**	**23,890**	**9.114.684**	**9.556.000**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN CHUA THÒ	1000007059463122					11,990	441.316	11,990	4.354.684	**4.796.000**
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN MƯỜNG TỈNH A	1000007057849533							3,600	1.440.000	**1.440.000**
3	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN CA TÂU	1000007057731851							3,400	1.360.000	**1.360.000**
4	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN CHÓNG B	1000007057732033							4,900	1.960.000	**1.960.000**
J	**Xã Nong U**		**369,014**	**165.551.622**							**165.551.622**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**		**4,744**	**2.088.556**							**2.088.556**
Tìa Mùng B											**0**
1	GIÀNG CHỪ SẾNH	1000007058728811	1,544	702.880							**702.880**
Tìa Ló B											**0**
2	CỪ CHỪ TÚ	1000007059441310	0,630	286.797							**286.797**
3	SÙNG CHỪ PÓ	1000007058728909	0,270	122.913							**122.913**
Bản Pá Ban											**0**
4	LÒ VĂN BIÊN	1000007059441348	1,400	594.066							**594.066**
Bản Dư O A											**0**
5	PHÀNG TỒNG SẾNH	1000007059547779	0,900	381.900							**381.900**
II	**Tên cộng đồng dân cư**		**364,270**	**163.463.066**	**-**	**-**	**-**				**163.463.066**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN TÌA MÙNG A,B	1000007059486221	364,270	163.463.066							**163.463.066**
L	**Xã Pu Nhi**		**79,810**	**23.512.733**	**28,400**	**13.276.631**	**8,15**	**299.977**	**8,150**	**2.960.023**	**40.049.364**
I	**Tên hộ gia đình, cá nhân**		**31,510**	**13.745.151**			**0,95**	**34967**	**0,950**	**345.033**	**14.125.151**
Bản Huổi Tao A											**0**
1	QUÀNG VĂN SƠN	1000007058751543	0,747	340.059							**340.059**
2	LƯỜNG VĂN PẢNG	1000007058750971	1,790	716.000							**716.000**
3	LÒ VĂN ĐANH	1000007058741388	2,290	916.000							**916.000**
4	QUÀNG VĂN HOA	1000007058735578	6,700	2.843.031							**2.843.031**
Bản Huổi Tao B											**0**
5	QUÀNG VĂN SỸ	1000007058735549	0,036	16.388							**16.388**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Số tài khoản	Thủy điện Nậm Núa 2018-2020		Lưu vực Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi, Pá Khoang		Thủy điện Na Son		Lưu vực Sông Mã		Tổng cộng
			Diện tích	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	*Diện tích*	*Số tiền*	
6	LÒ VĂN TƯƠNG	1000007058741489	1,000	424.333							**424.333**
Bản Huổi Tao C											**0**
7	QUÀNG VĂN TRƯỜNG	1000007058734823	1,683	766.157							**766.157**
8	LÒ VĂN NHẠI	1000007058751265	1,008	458.875							**458.875**
Bản Phiêng Ngám											**0**
9	LƯỜNG VĂN PHẦN	1000007058813216	0,342	155.690							**155.690**
Bản Nậm Ngám A											**0**
10	LÒ VĂN LOAN	1000007058813207	8,151	3.710.604							**3.710.604**
11	LÒ THỊ TƯƠI	1000007058751294	0,288	131.107							**131.107**
12	LÒ VĂN THẮNG	1000007058750959	1,851	842.636							**842.636**
13	LÒ VĂN LẢ A	1000007058741379	4,400	1.867.065							**1.867.065**
Bản Nậm Ngám C											**0**
14	HẠNG A PÓ	1000007058751314	0,513	233.535							**233.535**
15	HẠNG SẾNH LỒNG	1000007058751308	0,711	323.671							**323.671**
Bản Pu Cai											**0**
16	SÙNG A CHU	1000007059087957					0,95	34967	0,950	345.033	**380.000**
II	**Tên cộng đồng dân cư**		**48,300**	**9.767.582**	**28,40**	**13.276.631**	**7,20**	**265010**	**7,200**	**2.614.990**	**25.924.213**
1	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN PU NHI A,B	1000007059522456	19,900	8.444.227							**8.444.227**
2	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN HÁNG TRỢ	1000007058300114	28,400	1.323.355	28,40	13.276.631					**14.599.986**
3	BAN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG BẢN HÁNG TRỢ	1000007058300114					7,20	265010	7,200	2.614.990	**2.880.000**
Tổng			**448,824**	**189.064.355**	**28,400**	**13.276.631**	**42,760**	**1.573.867**	**2.809,697**	**1.123.228.933**	**1.327.143.786**